

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LAW)

CTCP Cấp thoát nước Long An

Ngày	25,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.3%	33.3%	-0.1%

DT thuần	2023
278	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0 13.3%	

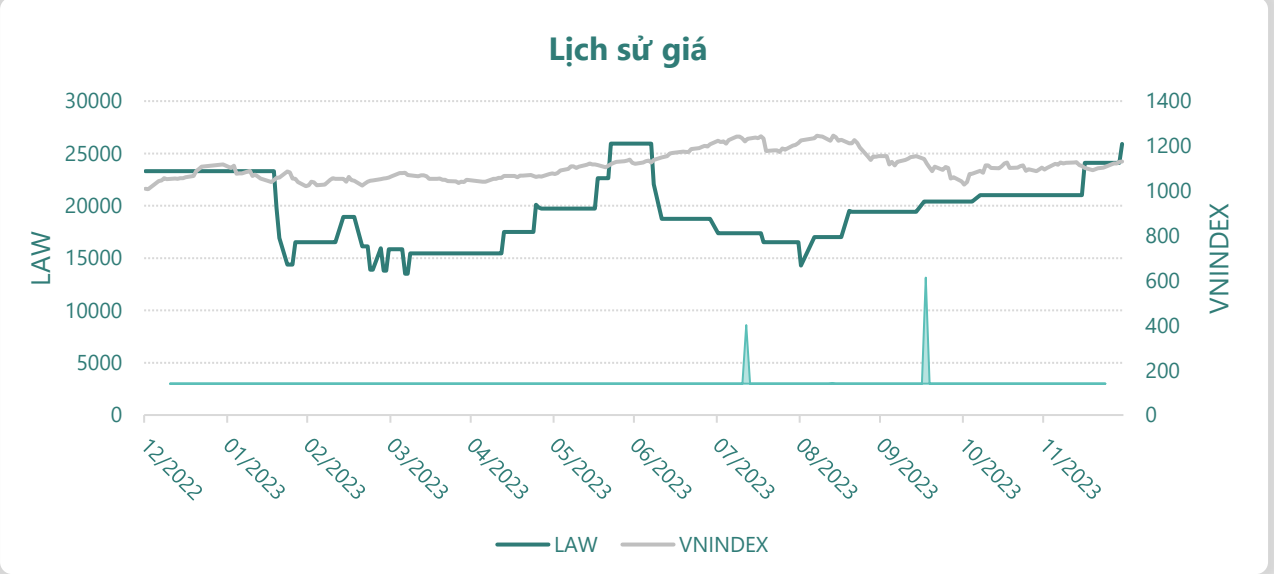
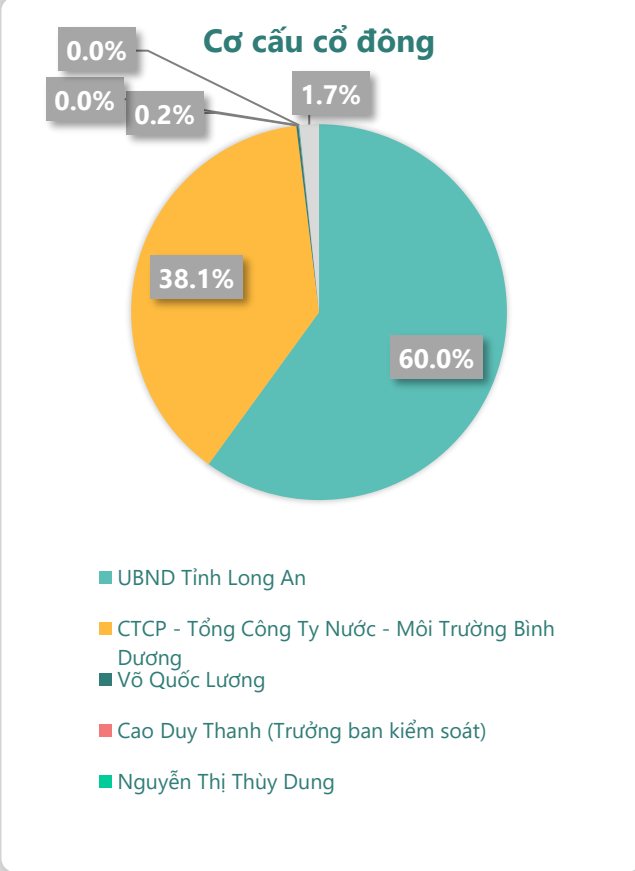
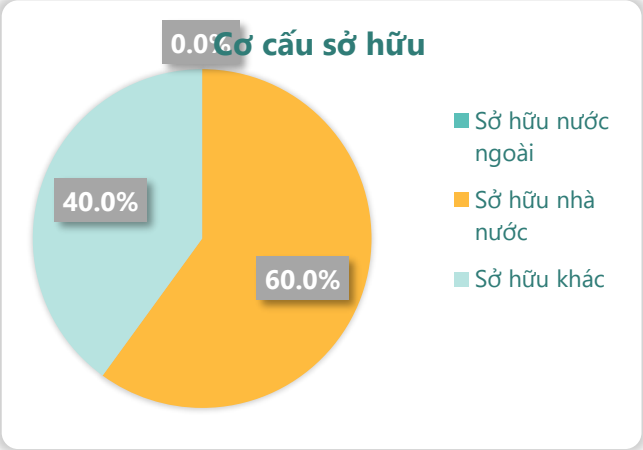
LN thuần	2023
14.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.90 -5.6%	

LN sau thuế	2023
14.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 7.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2023
8.4%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

ROE	2023
8.7%	
YoY: +/-▲ 0.4%	

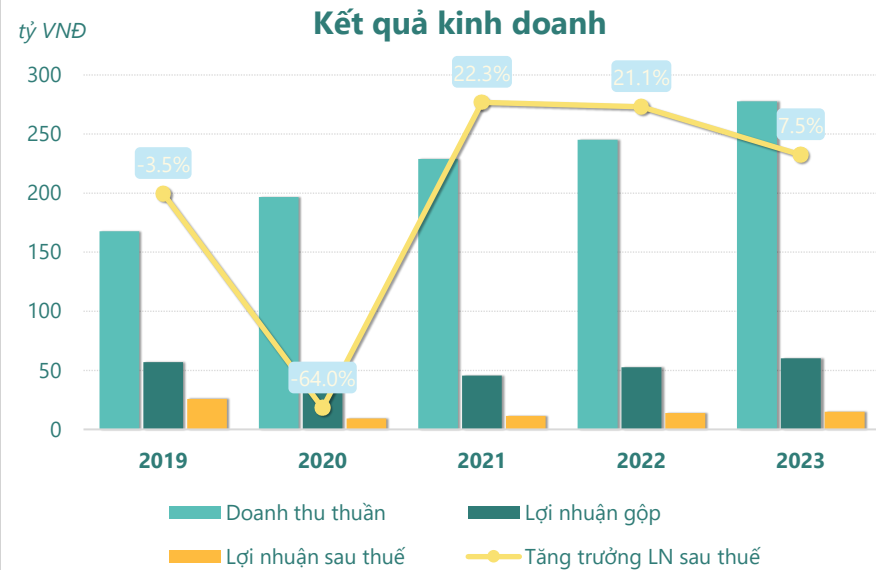
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,503 - 25,937
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
Số lượng CPLH (CP)	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	1,119
P/E	23.1



Kết quả kinh doanh **LAW** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.3%** đạt **277.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 14.83 tỷ đồng **tăng 7.49%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

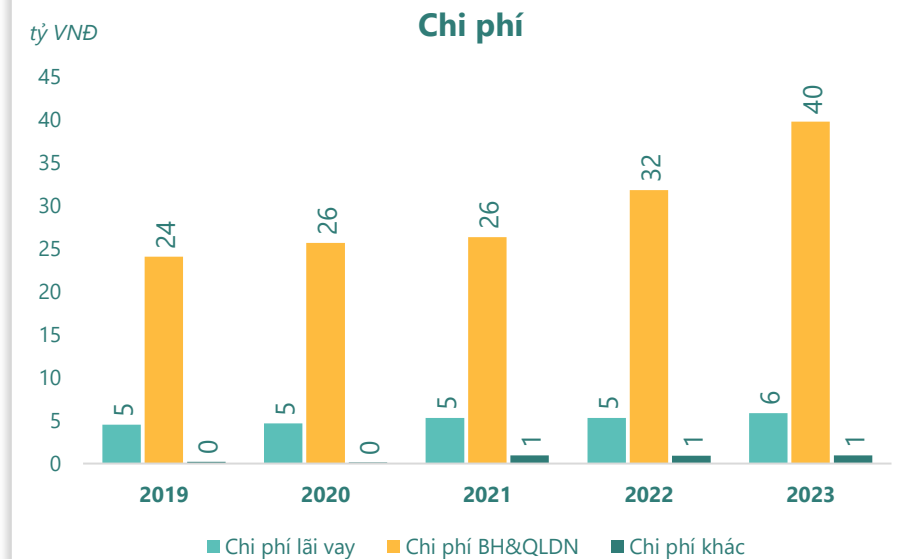
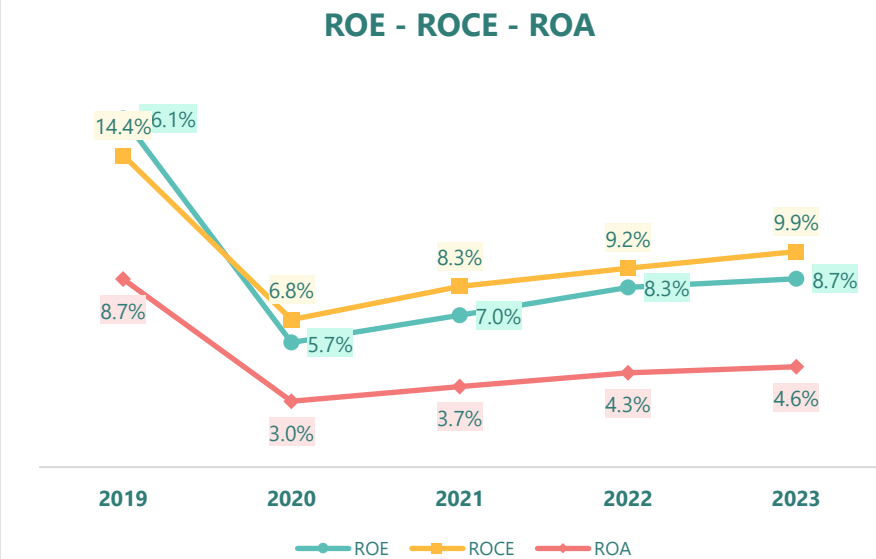
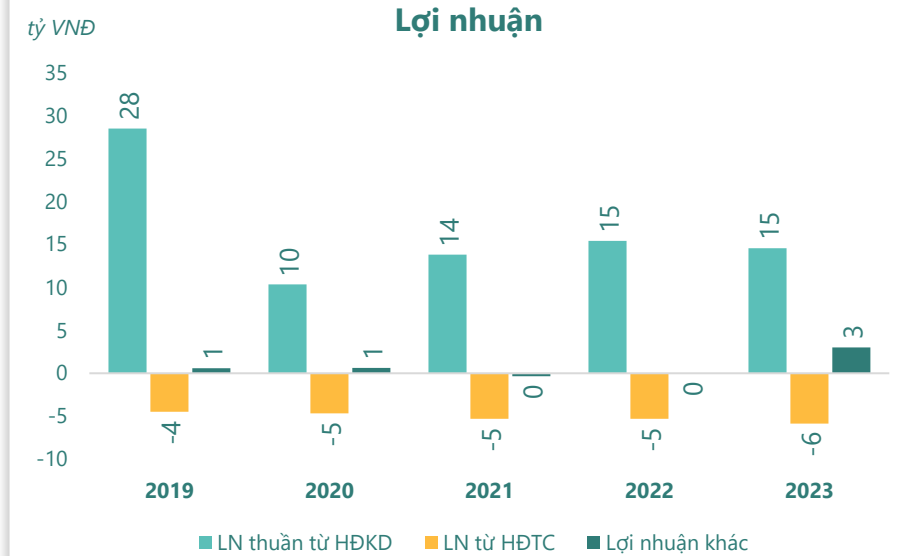
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, LAW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.54** tỷ đồng, **giảm đi 0.86** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.51 tỷ đồng) là 1.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

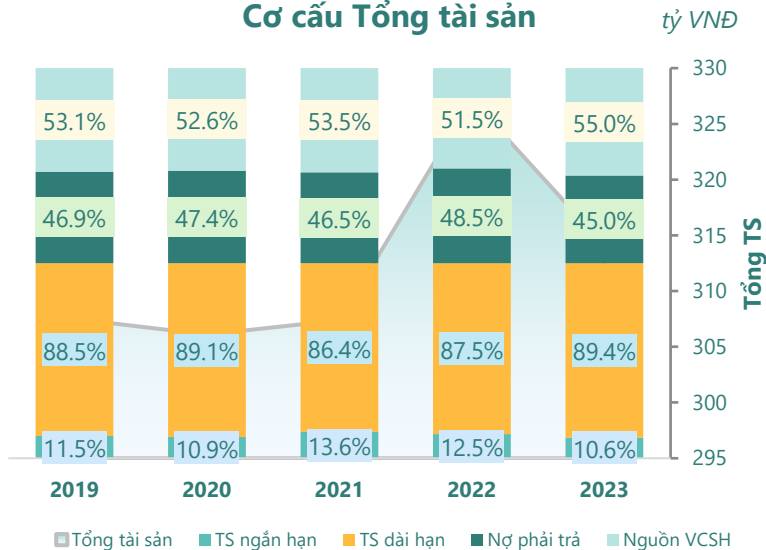
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.87** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **39.80** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.94** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của LAW năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.69%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

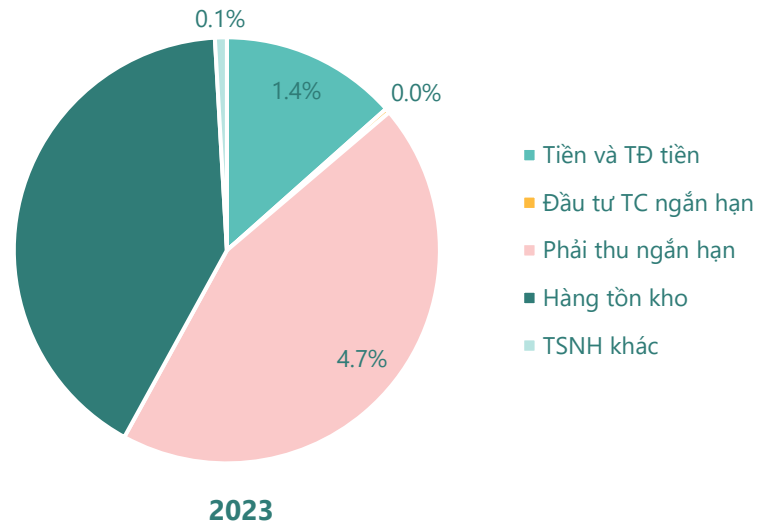


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

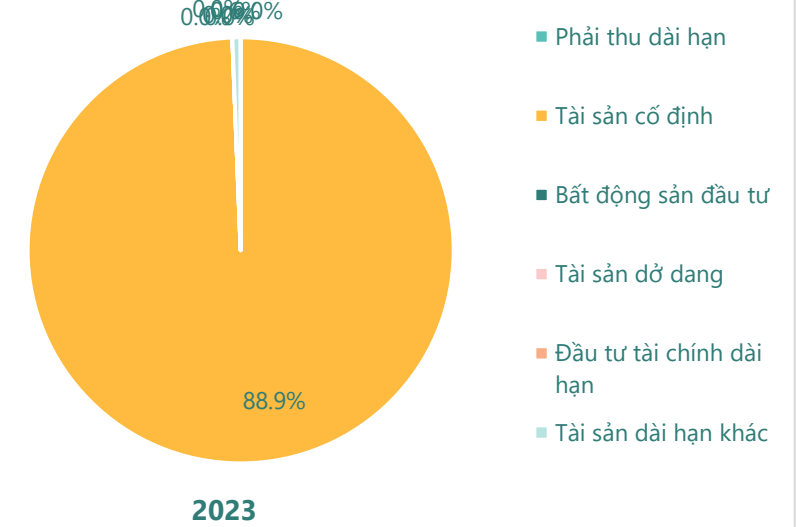
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LAW** năm 2023 đạt **314.1** tỷ đồng, giảm **3.99%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LAW năm 2023 giảm **18.6%** so với năm trước, đạt **33.19** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **10.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.67%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.34% trên tổng tài sản.

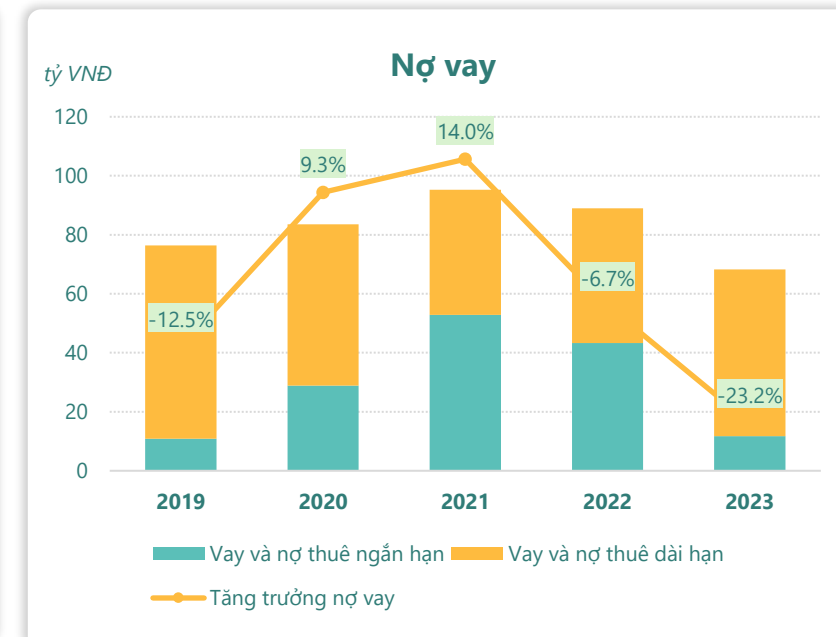
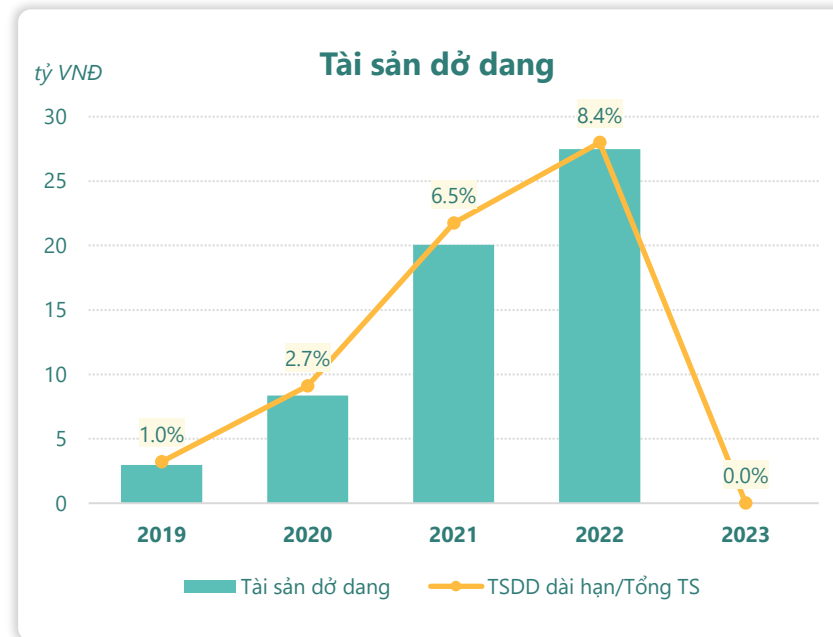
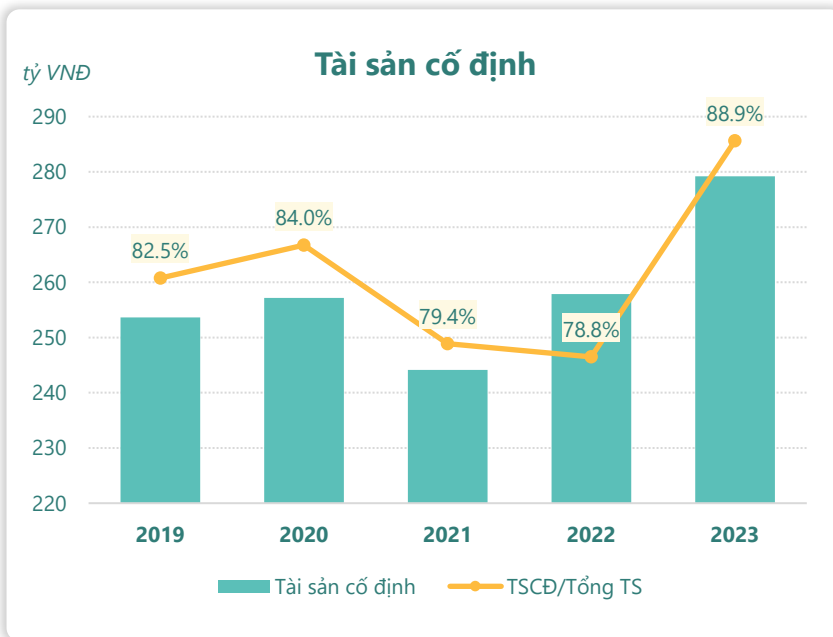
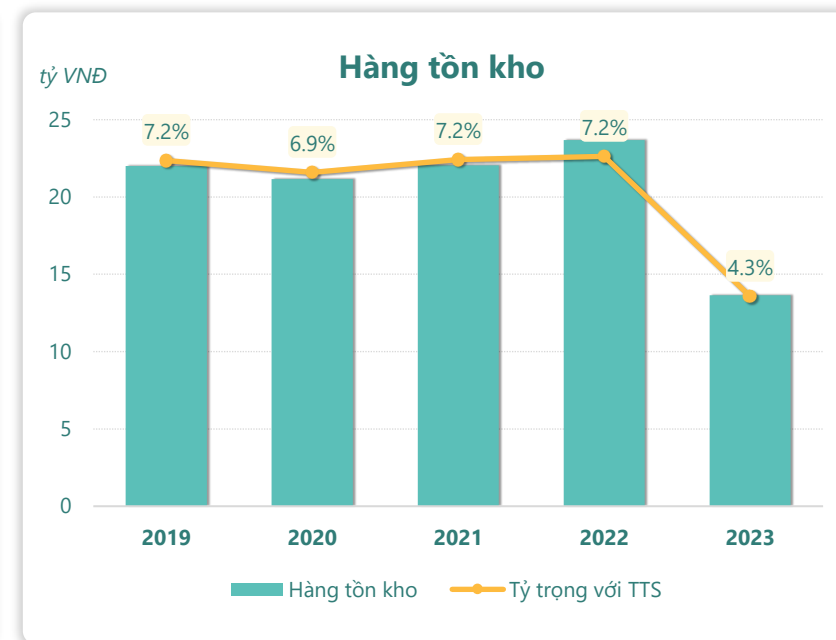
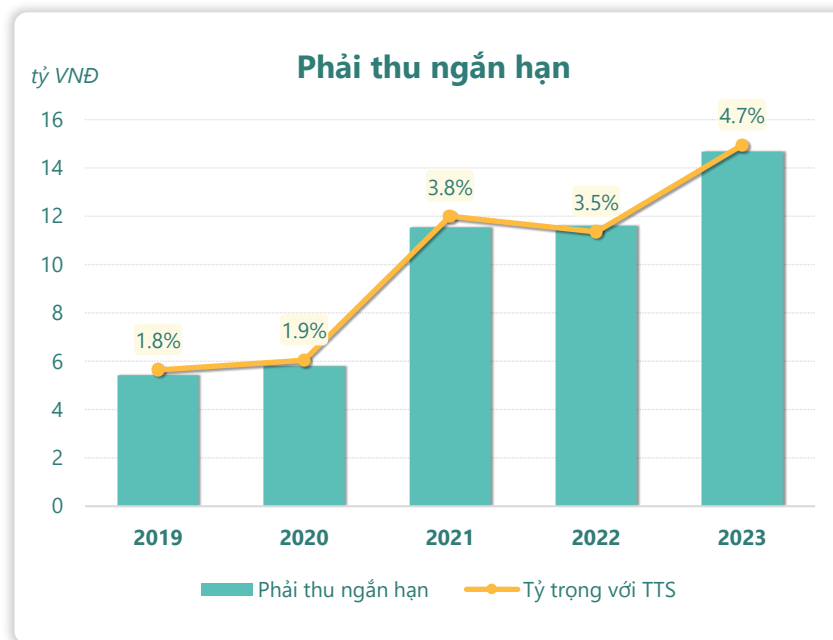
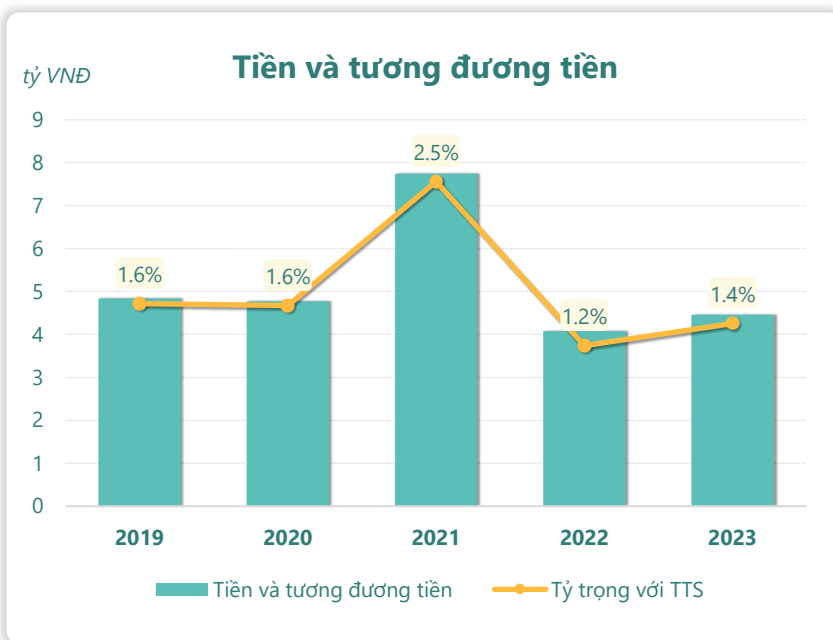
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **280.9** tỷ đồng giảm **1.90%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **89.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **88.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.56%.

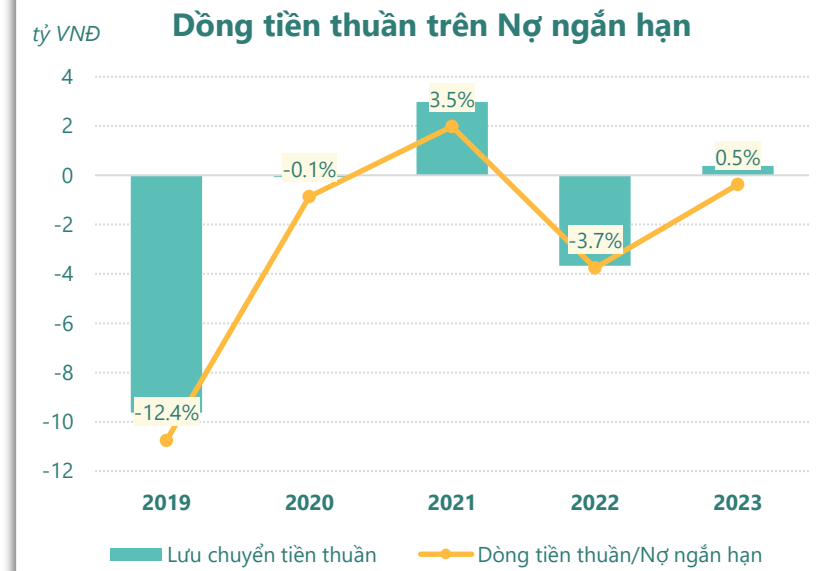
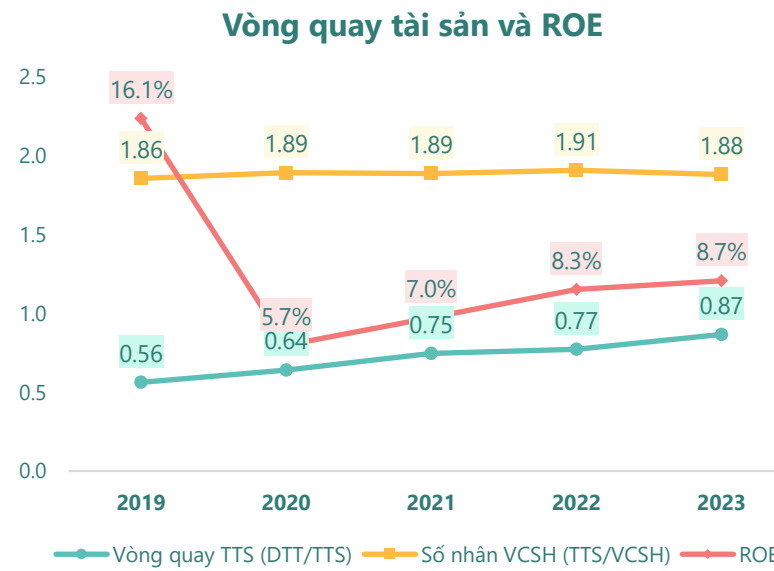
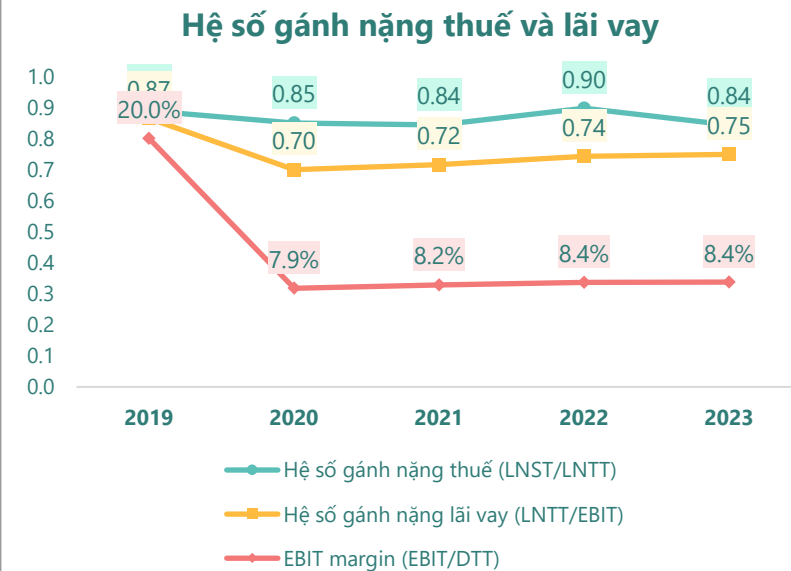
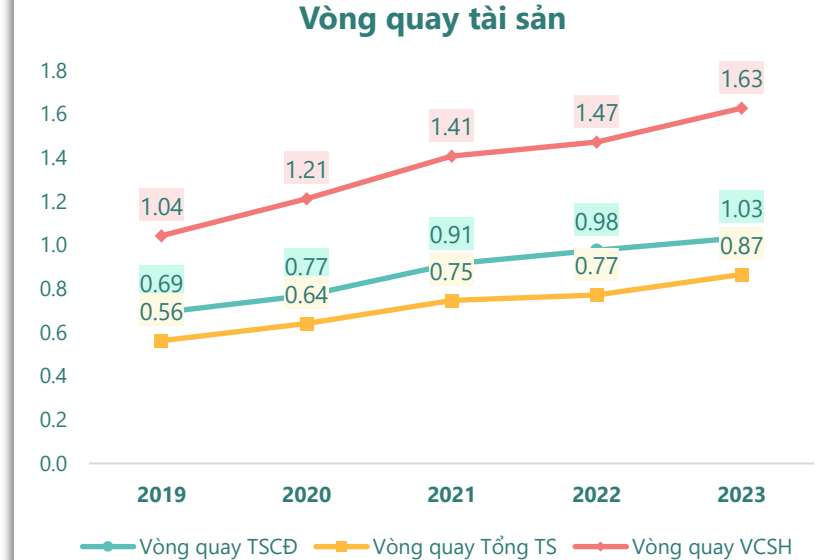
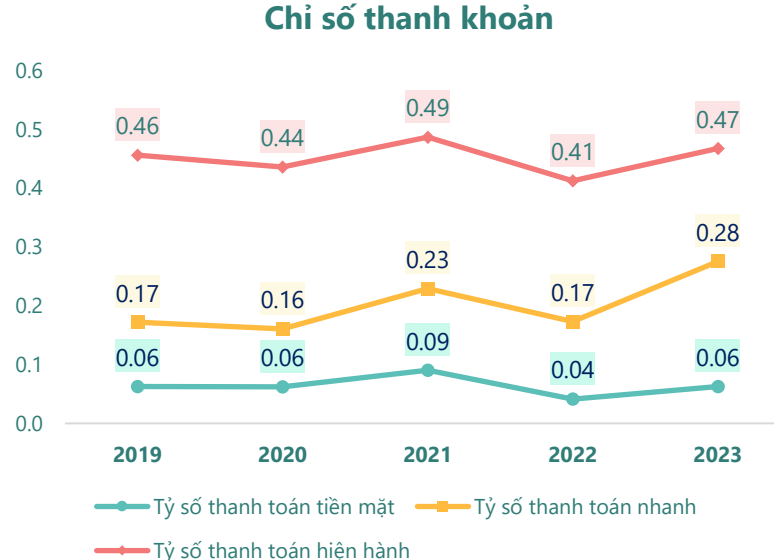
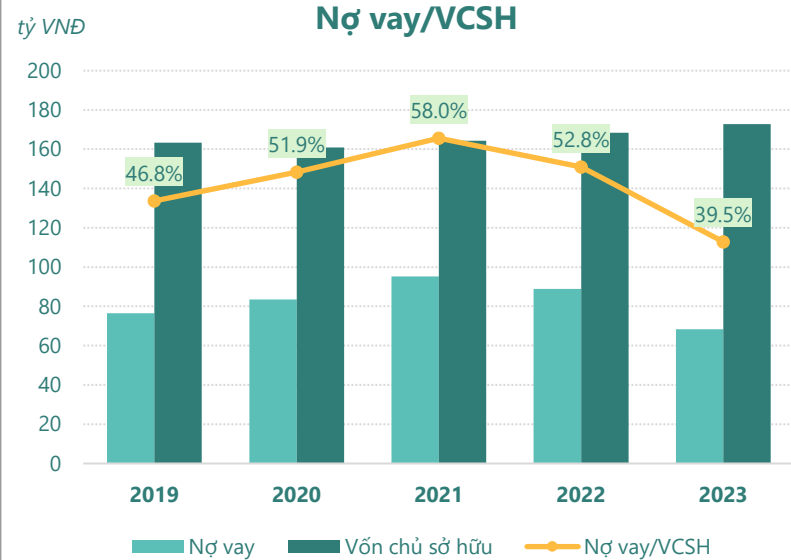
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	197	229	245	278
Giá vốn hàng bán	156	184	193	218
Lợi nhuận gộp	40.7	45.5	52.5	60.2
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.03
Chi phí TC	4.69	5.32	5.30	5.87
Chi phí lãi vay	4.69	5.32	5.30	5.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.73	13.1	19.5
Chi phí QLDN	14.7	16.6	18.7	20.3
LN thuần từ HĐKD	10.3	13.8	15.4	14.5
Lợi nhuận khác	0.62	-0.33	-0.05	3.02
LN trước thuế	11.0	13.5	15.4	17.6
Lợi nhuận sau thuế	9.32	11.4	13.8	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.32	11.4	13.8	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.7	18.9	50.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	6.58	-12.6	-28.1
Tiền đầu kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08
Lưu chuyển tiền thuần	-0.07	2.98	-3.67	0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	7.74	4.08	4.46

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	306	307	327	314
Tài sản ngắn hạn	33.5	41.7	40.8	33.2
Tiền và tương đương tiền	4.77	7.74	4.08	4.46
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	0.10	0.11	0.12
Phải thu ngắn hạn	5.79	11.5	11.6	14.7
Hàng tồn kho	21.1	22.1	23.7	13.6
Tài sản ngắn hạn khác	1.67	0.28	1.30	0.30
Tài sản dài hạn	273	266	286	281
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0	0
Tài sản cố định	257	244	258	279
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.35	20.0	27.5	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.88	1.28	1.05	1.75
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	145	143	159	141
Nợ ngắn hạn	76.7	85.7	98.9	71.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.9	52.8	43.3	11.8
Phải trả người bán ngắn hạn	32.0	16.7	40.0	39.1
Nợ dài hạn	68.5	57.4	59.9	70.3
Vay và nợ thuê dài hạn	54.7	42.4	45.6	56.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	161	164	168	173
Vốn chủ sở hữu	161	164	168	173
Vốn điều lệ	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0